

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 31
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu số 3500103432 ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/10/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp;

Hoạt động chính của Công ty gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su; buôn bán mủ cao su sơ chế; Xây dựng công trình dân dụng qui mô nhỏ; xây dựng cơ sở hạ tầng của ngành cao su: San đắp đồng, ruộng, thi công đường đất, đường rải đá, san nền, hệ thống tưới tiêu; Kinh doanh khách sạn: Cơ sở lưu trú, ăn uống, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ khác cho khách du lịch; vận tải khách du lịch; kinh doanh du lịch lưu hành trong nước; Kinh doanh: Tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất và các loại tư liệu tiêu dùng phục vụ sinh hoạt; làm đại lý ký gửi hàng hóa và dịch vụ thương mại./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 628.186.548.294 đồng (Sáu trăm hai mươi tám tỷ một trăm tám mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm chín mươi tư đồng./.)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty là 74.086.882.252 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 Công ty lãi 179.393.819.878 đồng).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng thành viên Thành viên:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông : Võ Hữu Hiệp	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông : Phạm Văn Chánh	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông : Huỳnh Ngọc Hiếu	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông : Nguyễn Trọng Cảnh	Thành viên Hội đồng thành viên

Kiểm soát viên:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà : Huỳnh Thị Hoa	Kiểm soát viên chuyên trách
Bà : Phạm Thị Kim Loan	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Bà : Trần Thị Bảo Châu	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Thành viên Ban Tổng Giám đốc:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Phạm Văn Chánh	Phó Tổng Giám đốc điều hành Công ty
Ông : Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Võ Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Huỳnh Ngọc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Trọng Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Chánh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 05 tháng 9 năm 2014

Số: *551* /BCKT/TC/NV6**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa được lập ngày 05/9/2014, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với

chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ghi chú: Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 0163/BCKT/TC/NV6 ngày 10/3/2014 của Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) do điều chỉnh lại số liệu theo Biên bản Kiểm tra thuế tại Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa từ năm 2012 đến hết năm 2013 ngày 29/8/2014 của Đoàn kiểm tra thuộc Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Bảng xác định số liệu tài chính năm 2013 giữa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa.



BÙI ĐỨC VINH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013
- 126 - 1

A blue ink signature of Đặng Ngọc Khánh.

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2013
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 15 tháng 9 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		221.992.511.571	265.868.873.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		96.072.538.078	118.560.190.354
111	1. Tiền	IV.01	17.072.538.078	48.560.190.354
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.783.452.271	41.158.563.947
131	1. Phải thu khách hàng		13.284.732.216	36.757.599.261
132	2. Trả trước cho người bán		965.137.500	3.319.260.533
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.02	3.533.582.555	1.081.704.153
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		103.505.239.553	100.989.731.563
141	1. Hàng tồn kho	IV.03	103.505.239.553	100.989.731.563
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.631.281.669	5.160.387.513
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	IV.04	4.616.884.076	5.145.989.920
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.05	14.397.593	14.397.593
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.102.999.533.683	931.885.693.917
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		551.636.687.481	468.197.620.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.06	154.153.493.968	130.304.468.528
222	- Nguyên giá		328.792.976.275	306.454.377.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174.639.482.307)	(176.149.909.289)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.07	459.222.462	550.398.895
228	- Nguyên giá		898.335.923	917.387.514
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(439.113.461)	(366.988.619)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.08	397.023.971.051	337.342.752.786
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		551.097.882.983	462.348.224.983
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.09	245.537.908.000	193.740.800.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.10	305.559.974.983	269.321.424.983
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	IV.11	0	(714.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		264.963.219	1.339.848.725
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.12	264.963.219	1.249.848.725
268	3. Tài sản dài hạn khác	IV.13	0	90.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.324.992.045.254	1.197.754.567.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		331.565.708.772	362.017.419.356
310	I. Nợ ngắn hạn		148.683.176.890	191.997.619.356
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.14	6.000.000.000	4.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		7.140.715.487	4.357.812.388
313	3. Người mua trả tiền trước		935.370.028	1.536.523.588
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.15	11.659.601.205	27.338.465.845
315	5. Phải trả người lao động		62.429.852.447	77.368.825.089
316	6. Chi phí phải trả		0	0
317	7. Phải trả nội bộ		19.952.123.657	16.993.313.267
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	IV.16	9.038.200.489	11.547.785.520
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.527.313.577	48.854.893.659
330	II. Nợ dài hạn		182.882.531.882	170.019.800.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	IV.17	44.000.000	44.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	IV.18	166.000.000.000	152.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.163.261	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.835.368.621	17.975.800.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		993.426.336.482	835.737.147.938
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.19	993.426.336.482	835.737.147.938
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		628.186.548.294	617.911.548.294
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		122.906.660.852	5.219.485.887
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		0	97.683.716.757
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		0	0
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		242.333.127.336	114.922.397.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.324.992.045.254	1.197.754.567.294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

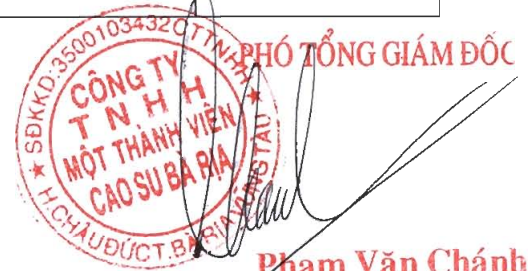
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		66.246.712.323	110.398.663.344
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		334.076.548	334.076.548
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Đô la Mỹ		418.693,24	2.140.123,03
- Đồng Euro		10,00	8,29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 05 tháng 9 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Phó Tổng Giám đốc
Phạm Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

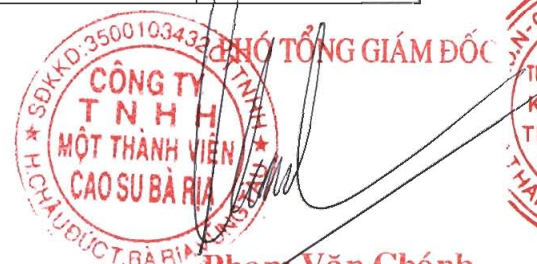
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.20	474.763.525.797	603.203.613.597
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		474.763.525.797	603.203.613.597
11	4. Giá vốn hàng bán	V.21	373.173.071.103	452.653.563.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		101.590.454.694	150.550.049.666
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	4.660.730.851	10.476.513.797
22	7. Chi phí tài chính	V.23	1.318.624.718	4.211.515.462
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.904.437.198</i>	<i>4.048.134.927</i>
24	8. Chi phí bán hàng		7.778.350.332	9.918.182.230
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.237.958.611	28.520.711.237
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.916.251.884	118.376.154.534
31	11. Thu nhập khác	V.24	33.228.306.255	112.140.195.550
32	12. Chi phí khác	V.25	3.545.779.522	2.019.909.238
40	13. Lợi nhuận khác		29.682.526.733	110.120.286.312
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.598.778.617	228.496.440.846
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.26	25.508.733.104	49.102.620.968
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.163.261	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74.086.882.252	179.393.819.878



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 05 tháng 9 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh

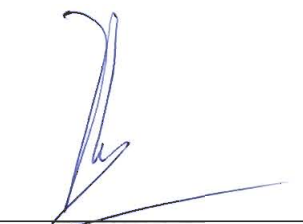


Phó Tổng Giám đốc
Phạm Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2013*Theo phương pháp trực tiếp*

Đơn vị tính: VND

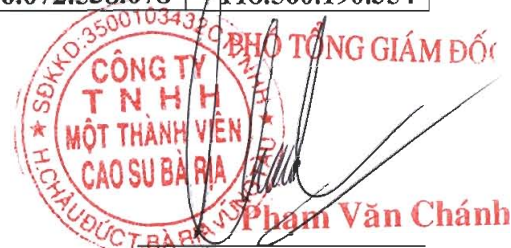
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	521.466.159.765	621.188.301.206
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(280.919.546.417)	(292.500.577.763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(184.548.524.465)	(185.557.723.871)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.904.437.198)	(4.048.134.927)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(28.808.327.457)	(37.193.754.111)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.934.008.575	3.432.731.124
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(34.636.560.203)	(24.435.709.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(7.417.227.400)	80.885.132.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(100.894.236.863)	(110.047.159.033)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	24.340.370.245	89.889.132.006
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(99.000.000.000)	(135.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	90.000.000.000	166.300.004.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(87.738.550.000)	(91.407.450.001)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.523.608.364	10.001.651.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(168.768.808.254)	(70.263.821.159)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	137.685.730.336	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	(2.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	153.685.730.336	(2.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(22.500.305.318)	8.121.310.943
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	118.560.190.354	110.523.272.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.653.042	(84.392.855)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	96.072.538.078	118.560.190.354



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 05 tháng 9 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Phó Tổng Giám đốc
Phạm Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN CHUNG**Tên Công ty**

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa;

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Ba Ria Rubber Company Limited;

Tên Công ty viết tắt: Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa.

Địa chỉ trụ sở chính:

Quốc lộ 56, Ấp Đức Trung, Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 881 978

Fax: 064 881169

Mã số thuế: 3500103432

Ngành, nghề kinh doanh

Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su; buôn bán mủ cao su sơ chế; Xây dựng công trình dân dụng qui mô nhỏ; xây dựng cơ sở hạ tầng của ngành cao su: San đắp đồng, ruộng, thi công đường đất, đường rải đá, san nền, hệ thống tưới tiêu; Kinh doanh khách sạn: Cơ sở lưu trú, ăn uống, bán hàng lưu niệm và các dịch vụ khác cho khách du lịch; vận tải khách du lịch; kinh doanh du lịch lữ hành trong nước; Kinh doanh: Tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất và các loại tư liệu tiêu dùng phục vụ sinh hoạt; làm đại lý ký gởi hàng hóa và dịch vụ thương mại./.

Vốn điều lệ 628.186.548.294 đồng

Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi tám tỷ một trăm tám mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm chín mươi tư đồng.

Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Địa chỉ: Số 236 Nam kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên

Họ và tên: Huỳnh Trung Trực Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/05/1957 Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh thư nhân dân số 020140570 ngày 18/9/2009 do Công an TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đến ngày lập Báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông : Phạm Văn Chánh	Phó Tổng Giám đốc điều hành Công ty
Ông : Võ Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Huỳnh Ngọc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Trọng Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ngoài ra công ty còn có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Xí nghiệp Chế biến	Xã Xà Bang, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2. Nông trường Cù Bị	Xã Cù Bị, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Nông trường Xà Bang	Xã Xà Bang, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Nông trường Bình Ba	Xã Bình Ba, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
5. Khách sạn Cao su	Số 108, Đường Võ Thị Sáu, Phường 12, TP. Bà Rịa – Vũng Tàu

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung ương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán

Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013, 2014.

2.20. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	239.443.300	13.809.813
Tiền gửi ngân hàng	16.833.094.778	48.546.380.541
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	17.072.538.078	48.560.190.354

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	124.469.445	434.277.778
Phải thu Bảo hiểm xã hội	3.403.409.383	588.353.302
Phải thu kinh phí Đảng	0	9.710.973
Phải thu khác	5.703.727	49.362.100
Cộng	3.533.582.555	1.081.704.153

03. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.722.810.329	4.743.825.977
Công cụ, dụng cụ	20.369.335	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.039.737.383	1.903.952.040
Thành phẩm	92.704.374.686	90.800.694.285
Hàng hoá	17.947.820	3.541.259.261
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103.505.239.553	100.989.731.563

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 103.505.239.553 đồng.

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	4.616.884.076	5.145.989.920
Cộng	4.616.884.076	5.145.989.920

05. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	14.397.593	14.397.593
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	14.397.593	14.397.593

06. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

07. Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	199.194.274	718.193.240	917.387.514
- Mua trong năm			0
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác	(19.051.591)		(19.051.591)
Số dư cuối năm	180.142.683	718.193.240	898.335.923
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	187.241.996	179.746.623	366.988.619
- Khấu hao trong năm	11.761.378	79.224.155	90.985.533
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(18.860.691)		(18.860.691)
Số dư cuối năm	180.142.683	258.970.778	439.113.461
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	11.952.278	538.446.617	550.398.895
- Tại ngày cuối năm		459.222.462	459.222.462

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Chăm sóc cao su Kiến thiết cơ bản	396.916.244.577	337.127.263.327
- Năm thứ 1 (năm trồng 2013)	19.760.760.639	0
- Năm thứ 1 (năm trồng 2012)	30.090.467.835	23.635.954.646
- Năm thứ 2 (năm trồng 2011)	84.573.449.731	70.248.387.546
- Năm thứ 3 (năm trồng 2010)	105.060.924.010	87.797.742.540
- Năm thứ 4 (năm trồng 2009)	69.750.597.680	59.860.551.262
- Năm thứ 5 (năm trồng 2008)	57.476.198.665	50.853.907.393
- Năm thứ 6 (năm trồng 2007)	30.203.846.017	43.936.570.717
- Năm thứ 7 (năm trồng 2006)	0	794.149.223
Khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật Đường sỏi đỏ Nông trường cao su Cù Bị	42.699.091	0
Đo vẽ bản đồ 1/500, 1/2000 đất chuyên dùng của Công ty TT đề tài KHCN Nghiên cứu và ứng dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng Powerposs	0	123.381.184
Chi phí khảo sát, lập BC kinh tế kỹ thuật, thăm tra đường Nông trường Cù Bị 2.762,46 m	0	72.010.460
Chi phí khảo sát, lập BC kinh tế kỹ thuật, thăm tra đập tràn qua suối Nông trường Cù Bị 44m	0	14.724.179
Chi phí lập dự án tái canh trồng mới giai đoạn 2014 - 2015	65.027.383	0
Cộng	397.023.971.051	337.342.752.786

09. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom	245.537.908.000	193.740.800.000
Cộng	245.537.908.000	193.740.800.000

10. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	16.050.000.000	16.050.000.000
Đầu tư dài hạn khác	289.509.974.983	253.271.424.983
Cộng	305.559.974.983	269.321.424.983

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
Công ty CP Chiếu xạ An Phú	1.250.000	12.500.000.000	1.000.000	12.500.000.000
Công ty CP Cao su Việt Lào	-	116.250.000.000	-	116.250.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cao su Lai Châu	-	89.590.419.983	-	74.590.419.983
Công ty CP Cao su Lai Châu II	-	43.788.950.000	-	33.094.400.000
Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	1.520.000	15.200.000.000	1.520.000	15.200.000.000
Công ty CP Cao su Yên Bái	-	24.680.605.000	-	14.136.605.000
Cộng	3.125.000	305.559.974.983	2.875.000	269.321.424.983

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh; Đầu tư tài chính dài hạn khác chưa được phản ánh ở chỉ tiêu số lượng cổ phiếu là do các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào các Công ty khác (nêu trên) chưa được cấp sổ cổ đông.

11. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	0	(714.000.000)
Cộng	0	(714.000.000)
12. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	168.529.542	0
Chi phí sửa chữa khách sạn cao su	0	712.335.455
Chi phí dài hạn khác	96.433.677	537.513.270
Cộng	264.963.219	1.249.848.725
13. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	0	90.000.000
Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	0	90.000.000
14. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	4.000.000.000
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	951.393.778	736.084.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.368.689.552	7.668.283.905
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.277.638.983	18.934.097.471
Thuế tài nguyên	343.800	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61.535.092	0
Cộng	11.659.601.205	27.338.465.845

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

16. Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	642.606.070	1.725.801.985
Bảo hiểm xã hội trả thay lương	142.850.039	84.831.538
Phải trả nghỉ dưỡng sức	15.028.710	16.088.972
Quỹ bảo trợ trẻ em	297.669.915	269.622.415
Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo	76.677.500	0
Quỹ từ thiện, ủng hộ bão lụt	351.846.488	352.256.488
Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu Cao su	707.952.888	478.284.334
Phải trả nội bộ tiền thuế thu nhập cá nhân các đơn vị	5.798.498.045	7.521.621.241
Phải trả phải nộp khác	1.005.070.834	1.099.278.547
Cộng	<u>9.038.200.489</u>	<u>11.547.785.520</u>
17. Phải trả dài hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	44.000.000	44.000.000
Cộng	<u>44.000.000</u>	<u>44.000.000</u>
18. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn	166.000.000.000	152.000.000.000
Vay ngân hàng (*)	166.000.000.000	152.000.000.000
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	<u>166.000.000.000</u>	<u>152.000.000.000</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn : Phụ lục 02 kèm theo

19. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03 kèm theo)*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của nhà nước	628.186.548.294	617.911.548.294
Vốn của các đối tượng khác	0	0
Cộng	628.186.548.294	617.911.548.294

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

20. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm	444.400.145.826	570.436.465.397
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.363.379.971	32.767.148.200
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	474.763.525.797	603.203.613.597

21. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	342.303.908.743	418.017.607.569
Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.869.162.360	34.635.956.362
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	373.173.071.103	452.653.563.931

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.919.893.979	8.643.719.488
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.300.000.000	1.557.500.000
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	380.183.830	275.294.309
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.653.042	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.000.000	0
Cộng	4.660.730.851	10.476.513.797

23. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.904.437.198	4.048.134.927
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.187.520	317.800.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	24.080.535
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(714.000.000)	(178.500.000)
Cộng	1.318.624.718	4.211.515.462
24. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	24.279.949.265	77.681.242.938
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	274.727.274	324.000.001
Thu nhập từ thanh lý tài sản	7.272.728	49.909.091
Thu nhượng bán vật tư	80.236.364	45.239.092
Thu nhập từ mù tận thu	1.419.865.700	1.810.996.240
Tiền vận chuyển mù	0	612.279.600
Thu tiền cọc bán cao su thanh lý	0	1.500.000.000
Thu tiền đền bù do bị thu hồi đất	0	625.250.500
Thu tiền quỹ BHXH bồi thường thiệt hại cây cao su	0	532.600.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	28.340.125.293
Thu phạt vi phạm hợp đồng	24.573.108	0
Hoàn nhập theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	5.094.044.607	0
Thù lao người đại diện phần vốn tại các đơn vị khác	382.588.000	276.771.000
Thu nhập khác	1.665.049.209	341.781.795
Cộng	33.228.306.255	112.140.195.550
25. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản	2.228.896.773	280.520.334
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	0	272.248.735
Chi phí nhượng bán vật tư	41.902.370	0
Chi phí tận thu mù	129.570.000	160.148.500
Chi phí vận chuyển mù	0	249.080.745
Các khoản chi nộp phạt	169.418.443	0
Chi bồi thường hỗ trợ	0	22.523.510
Chi phí khắc phục bão số 1	0	977.692.798
Chi phí khác an ninh quốc phòng	49.500.000	57.662.000
Chi phí khác truy thu theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	660.893.033	0
Chi phí khác	265.598.903	32.616
Cộng	3.545.779.522	2.019.909.238

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	99.598.778.617	(1)
Các khoản thu không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.431.270.757)	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	4.532.954.999	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	97.700.462.859	(4) = (1)+(2)+(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	25%	(6)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	24.425.115.715	(a) = (4) x (6)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	1.083.617.389	(c) = (a) - (b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.668.283.905	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(28.808.327.457)	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	4.368.689.552	(f) = (c)+(d)+ (e)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.664.241.178	43.030.459.890
Chi phí nhân công	164.350.869.183	183.687.994.899
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.580.990.775	12.013.736.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.460.133.284	3.027.982.774
Chi phí khác bằng tiền	157.116.836.683	210.893.389.876
Cộng	373.173.071.103	452.653.563.931

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	96.072.538.078	118.560.190.354	96.072.538.078	118.560.190.354
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	551.097.882.983	462.348.224.983	83.691.057.327	462.348.224.983
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	13.284.732.216	36.757.599.261	21.140.569.460	36.757.599.261
Các khoản phải thu khác	3.533.582.555	1.081.704.153	3.533.582.555	1.081.704.153
Cộng	663.988.735.832	618.747.718.751	204.437.747.420	618.747.718.751
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	172.000.000.000	156.000.000.000	172.000.000.000	156.000.000.000
Phải trả cho người bán	7.140.715.487	4.357.812.388	7.140.715.487	4.357.812.388
Phải trả cho người lao động	62.429.852.447	77.368.825.089	62.429.852.447	77.368.825.089
Các khoản phải trả khác	9.082.200.489	11.591.785.520	9.082.200.489	11.591.785.520
Cộng	250.652.768.423	249.318.422.997	250.652.768.423	249.318.422.997

Công ty chưa đánh giá (chưa xác định được) giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty đã có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	4.000.000.000	0	152.000.000.000	156.000.000.000
Phải trả cho người bán	4.357.812.388	0	0	4.357.812.388
Phải trả người lao động	77.368.825.089	0	0	77.368.825.089
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	11.547.785.520	44.000.000	0	11.591.785.520
Cộng	97.274.422.997	44.000.000	152.000.000.000	249.318.422.997
Số cuối năm				
Vay và nợ	6.000.000.000	0	166.000.000.000	172.000.000.000
Phải trả cho người bán	7.140.715.487	0	0	7.140.715.487
Phải trả người lao động	62.429.852.447	0	0	62.429.852.447
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	9.038.200.489	44.000.000	0	9.082.200.489
Cộng	84.608.768.423	44.000.000	166.000.000.000	250.652.768.423

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của

Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Dịch vụ khách sạn	155.699.090

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Công nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phí quản lý ngành	3.100.239.175
	Lợi nhuận phải nộp	13.550.053.346
	Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	1.079.224.668
	Quỹ đầu tư phát triển tập trung	2.222.606.468
	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	707.952.888

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	979.486.633	1.837.728.000
Tiền thưởng	121.825.138	265.516.000
Cộng	1.101.311.771	2.103.244.000

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 29/8/2014.



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 05 tháng 9 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Phạm Văn Chánh

Phó Tổng Giám đốc
Phạm Văn Chánh

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	143.302.965.827	31.545.836.734	27.155.808.374	3.969.525.471	100.480.241.411	306.454.377.817
- Mua trong năm		3.010.461.006	991.340.000	589.348.000		4.591.149.006
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.396.846.476	1.957.325.941			17.576.183.193	35.930.355.610
- Tăng do trình bày lại	347.839.717	859.111.557	638.560.000			1.845.511.274
- Thanh lý, nhượng bán	(6.170.000.802)			(906.211.608)	(8.136.319.914)	(15.212.532.324)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(895.060.919)	(748.274.086)	(783.945.520)	(543.093.309)		(2.970.373.834)
- Giảm khác						0
- Giảm do trình bày lại	(967.072.232)			(878.439.042)		(1.845.511.274)
Số dư cuối năm	152.015.518.067	36.624.461.152	28.001.762.854	2.231.129.512	109.920.104.690	328.792.976.275
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96.087.406.669	28.737.270.116	19.922.226.685	2.624.624.922	28.778.380.897	176.149.909.289
- Khấu hao trong năm	7.657.026.083	1.110.766.815	1.613.655.336	222.266.425	4.789.903.448	15.393.618.107
- Tăng do trình bày lại	1.051.989.021		638.560.000			1.690.549.021
- Thanh lý, nhượng bán	(6.170.000.802)			(864.309.238)	(7.157.783.537)	(14.192.093.577)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(726.745.918)	(699.809.680)	(783.945.520)	(501.450.394)		(2.711.951.512)
- Giảm khác						0
- Giảm do trình bày lại		(1.316.123.906)		(374.425.115)		(1.690.549.021)
Số dư cuối năm	97.899.675.053	27.832.103.345	21.390.496.501	1.106.706.600	26.410.500.808	174.639.482.307
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	47.215.559.158	2.808.566.618	7.233.581.689	1.344.900.549	71.701.860.514	130.304.468.528
- Tại ngày cuối năm	54.115.843.014	8.792.357.807	6.611.266.353	1.124.422.912	83.509.603.882	154.153.493.968

Đơn vị tính : VND

Phụ lục 02

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời gian vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay	Mục đích vay
Vay dài hạn							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	04D/DV ngày 11/6/2009	thả nổi	8	38.500.000.000	38.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011	Vay khai hoang trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây năm 2009
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	07/02HHTD ngày 12/11/2010	thả nổi	9	50.000.000.000	41.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010	Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	0200047829/383/2013/HDDTDDD H-PN/SHB.HCM	9,4%/01 năm đầu, sau 3 tháng điều chỉnh 1 lần		20.000.000.000	20.000.000.000	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T04791-NT Củ Bị (37.297.502 m2)	Vay trồng mới và chăm sóc vườn cây XDCB năm 2013 - 2017
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	07/02HHTD ngày 29/11/2011	thả nổi	8	70.000.000.000	66.000.000.000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011	Vay đầu tư tái canh trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha cao su
Tổng cộng				178.500.000.000	166.000.000.000		



Phụ lục 03

BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	247.973.417.137	5.945.111.238	81.538.272.968	363.993.019.919	(84.392.856)	0	699.365.428.406
Tăng khác	369.938.131.157	0	0	0	0	0	369.938.131.157
Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	202.596.634	0	202.596.634
Lãi năm trước	0	0	0	0	0	179.393.819.878	179.393.819.878
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	5.219.485.889	16.145.443.789	114.922.397.000	0	0	136.287.326.678
Giảm do phân phối lợi nhuận	0	(5.945.111.240)	0	(363.993.019.919)	0	(179.393.819.878)	(549.331.951.037)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	0	(118.203.778)	0	(118.203.778)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	617.911.548.294	5.219.485.887	97.683.716.757	114.922.397.000	0	0	835.737.147.938
Số dư đầu năm	617.911.548.294	5.219.485.887	97.683.716.757	114.922.397.000	0	0	835.737.147.938
Tăng do được cấp vốn	10.275.000.000	0	0	93.803.767.069	0	0	104.078.767.069
Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	15.262.449	0	15.262.449
Tăng khác	0	0	0	33.606.963.267	0	0	33.606.963.267
Tăng từ kết quả hoạt động SXKD	0	0	0	0	0	74.086.882.252	74.086.882.252
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	119.909.781.433	0	0	0	0	119.909.781.433
Giảm do phân phối lợi nhuận	0	0	(97.683.716.757)	0	0	(74.086.882.252)	(171.770.599.009)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	0	(15.262.449)	0	(15.262.449)
Giảm khác	0	(2.222.606.468)	0	0	0	0	(2.222.606.468)
Số dư cuối năm	628.186.548.294	122.906.660.852	0	242.333.127.336	0	0	993.426.336.482